

**CÔNG TY TNHH TNX SCHOOL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TNX SCHOOL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TNX SCHOOL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108892041

**3. Ngày thành lập:** 09/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14 phố Cù Chính Lan, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0366878988

Fax:

Email: [tnxschool@gmail.com](mailto:tnxschool@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây, chăm sóc và duy trì:<br>+ Công viên và vườn hoa;<br>+ Nhà riêng và công cộng,<br>+ Công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ...),<br>+ Khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang...),<br>+ Cây trên trục cao tốc (đường bộ, đường tàu hỏa, xe điện, cảng),<br>+ Tòa nhà công nghiệp và thương mại;<br>- Trồng cây xanh cho:<br>+ Các tòa nhà (vườn trên nóc, vườn ở mặt trước, vườn trong nhà),<br>+ Sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf),<br>+ Vùng nước tĩnh và động (bồn, vùng nước đối lưu, ao, bể bơi, mương, sông, suối, hệ thống cây xanh trên vùng nước thải),<br>+ Trồng cây để chống lại tiếng ồn, gió, sự ăn mòn, chói sáng.<br>- Thiết kế và dịch vụ xây dựng phụ;<br>- Làm đất tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp và sinh thái học. | 8130(Chính) |
| 2.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0118        |
| 3.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0119        |
| 4.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0121        |
| 5.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0146        |
| 6.  | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0149        |

|     |                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                           | 0150 |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                            | 0161 |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                             | 0162 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                         | 0163 |
| 11. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                           | 0164 |
| 12. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (trừ loại nhà nước)             | 0128 |
| 13. | Trồng cây lâu năm khác                                                                  | 0129 |
| 14. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                     | 0131 |
| 15. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                      | 0132 |
| 16. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                   | 0210 |
| 17. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                 | 1020 |
| 18. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                            | 1030 |
| 19. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                     | 2012 |
| 20. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                  | 2821 |
| 21. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                       | 3600 |
| 22. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                           | 3700 |
| 23. | Thu gom rác thải không độc hại                                                          | 3811 |
| 24. | Thu gom rác thải độc hại                                                                | 3812 |
| 25. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                | 3821 |
| 26. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                      | 3822 |
| 27. | Tái chế phế liệu                                                                        | 3830 |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                       | 4101 |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                 | 4102 |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                           | 4211 |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                            | 4212 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                | 4221 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                     | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình công ích khác                                                       | 4229 |
| 35. | Xây dựng công trình thủy                                                                | 4291 |
| 36. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                         | 4292 |
| 37. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                   | 4293 |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                              | 4299 |
| 39. | Phá dỡ                                                                                  | 4311 |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng); | 4312 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                          | 4329 |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                          | 4330 |
| 43. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                     | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 45. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620 |
| 46. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631 |
| 47. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 48. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 49. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                       | 4649 |
| 50. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị. | 4669 |
| 51. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 52. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 53. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722 |
| 54. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773 |
| 56. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 57. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4799 |
| 58. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7212 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7214 |
| 60. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 61. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 63. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8531 |
| 64. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 65. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THẾ GIÁP      | Đội 8, Xã Hoằng Phúc, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                      | 200.000.000           | 11,110    | 038084004282                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ NHUNG | Đội 8, Xã Hoằng Phúc, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                      | 1.600.000.000         | 88,890    | 038186008648                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NHUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 038186008648

Ngày cấp: 27/02/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 8, Xã Hoằng Phúc, Huyện Hoằng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 14 phố Cù Chính Lan, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội